

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG THCS BẠCH ĐĂNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2022 - 2023

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHIA RA THEO KHỐI			
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1053	262	258	273	260
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	1029 97,7%	256 97,7%	246 95,4%	267 97,8%	260 100%
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	24 2,3%	6 2,29%	12 4,65%	6 2,2%	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1053	262	258	273	260
1	Giỏi, Giỏi XS (Tỷ lệ so với tổng số)	496 48,01%	124 47,3%	129 50,0%	146 53,5%	161 61,9%
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	325 31,46%	83 31,7%	80 31,0%	67 24,5%	70 26,9%
3	Trung bình – Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	194 18,78%	52 19,9%	41 15,9%	54 19,8%	29 11,2%
4	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	18 1,75%	3 1,15%	8 3,1%	6 2,2%	
5	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1053	262	258	273	260
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	1028 98,26%	259 98,85%	250 99,62%	259 99,58%	260 100%
a	Học sinh giỏi xuất sắc (Tỷ lệ so với tổng số)	59 11,4%	27 10,3%	32 12,4%		
b	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	194 37,3%	97 37,0%	97 37,6%	146 53,5%	161 61,9%
c	Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số)	137 25,7%			67 24,5%	70 26,9%
2	Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số)	18 1,70%	3 1,15%	8 3,1%	8 2,99%	

3	Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số)	3 0,28%	0	3 1,16%	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (Tỷ lệ so với tổng số)	20/19	3/1	4/4	11/6	2/8
5	Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỷ lệ so với tổng số)	5 0,47%	1	1	2	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG	210	37	55	62	55
1	Cấp quận	104	17	14	30	43
2	Cấp tỉnh/Thành phố	07	0	1	2	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	01	20	40	30	8
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	260				260
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	260				260
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	161 61,9%				161 61,9%
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	70 26,9%				70 26,9%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	29 11,2%				29 11,2%
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (Tỷ lệ so với tổng số)					
VI II	Số học sinh nam/số học sinh nữ	501/532	122/140	125/133	143/130	127/133
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	0	0	0	4

Sở Dầu, ngày 06 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Thuỷ Huệ